

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**



ISO 9001-2008

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

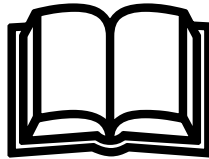
QUÝ II NĂM 2011

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 07 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2011

T T	TÀI KH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	360.742.782		16.732.562.646	16.923.534.878	169.770.550	
2	112	3.880.010.231		92.456.394.680	88.500.157.431	7.836.247.480	
3	128	51.000.000.000		14.000.000.000	33.000.000.000	32.000.000.000	
4	131		96.527.762.921	77.528.299.503	53.142.671.102		72.142.134.520
5	133			3.642.828.583	3.642.828.583		
6	138	713.107.508		3.370.330.369	3.498.120.061	585.317.816	
7	139		3.243.227.344	0	0		3.243.227.344
8	141	3.903.785.677		4.885.241.013	5.309.426.689	3.479.600.001	
9	142	2.039.075.899		2.891.793.963	2.069.671.153	2.861.198.709	
10	144	5.202.453.062		661.350.372	669.883.210	5.193.920.224	
11	152	9.875.952.066		31.431.634.916	21.339.678.243	19.967.908.739	
12	153	439.195.994		213.240.000	366.906.966	285.529.028	
13	154	85.412.187.282		44.496.452.949	56.573.807.811	73.334.832.420	
14	155	16.783.693.936		13.382.937.549	4.529.583.468	25.637.048.017	
15	211	75.560.631.994		4.836.962.015	0	80.397.594.009	
16	213	5.499.644.981		0	0	5.499.644.981	
17	214		45.166.418.674	0	2.499.053.139		47.665.471.813
18	221	4.504.945.023		8.100.000.000	0	12.604.945.023	
19	241	5.463.049.014		276.444.350	3.598.243.560	2.141.249.804	
20	242	1.541.931.633		378.651.132	437.541.794	1.483.040.971	
21	311		7.682.701.312	5.200.000.000	9.650.400.314		12.133.101.626
22	331		35.517.102.526	48.809.894.999	57.581.588.123		44.288.795.650
23	333		1.400.857.087	5.387.084.939	8.673.849.285		4.687.621.433
24	334		3.099.798.859	8.804.050.104	10.141.308.051		4.437.056.806
25	336		3.041.614.700	62.492.126.998	62.490.626.998		3.040.114.700
26	338		1.248.110.919	3.248.425.981	4.022.301.881		2.021.986.819
27	341		3.792.769.295	0	0		3.792.769.295
28	351		208.604.515	128.415.500	0		80.189.015
29	352		1.413.659.780		0		1.413.659.780
30	353		983.809.752	96.220.000	1.347.048.600		2.234.638.352
31	411		52.758.854.000	0	9.311.090.000		62.069.944.000
32	414		3.256.960.171	0	1.345.548.600		4.602.508.771
33	415		1.504.997.326	0	672.774.300		2.177.771.626
34	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
35	421		11.356.347.901	13.011.348.500	5.125.046.821		3.470.046.222
36	511			67.270.374.093	67.270.374.093		
37	512			3.972.860.560	3.972.860.560		
38	515			1.128.665.314	1.128.665.314		
39	621			25.861.664.510	25.861.664.510		
40	622			8.901.705.960	8.901.705.960		
41	623			3.195.853.002	3.195.853.002		
42	627			6.537.229.477	6.537.229.477		
43	632			65.314.581.441	65.314.581.441		
44	635			337.926.235	337.926.235		
45	642			2.891.793.963	2.891.793.963		
46	711			0	0		
47	821			777.546.043	777.546.043		
48	911			72.371.899.967	72.371.899.967		
		272.203.597.082	272.203.597.082	725.024.791.626	725.024.791.626	273.501.037.772	273.501.037.772

Đồng anh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		232.530.693.940	190.715.547.325
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		40.006.018.030	3.912.850.387
1. Tiền	111	V.01	8.006.018.030	3.912.850.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		61.764.638.772	89.216.337.385
1. Phải thu khách hàng	131		48.533.693.850	80.585.209.744
2. Trả trước cho người bán	132		15.814.675.892	11.638.856.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	659.496.374	235.498.634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.243.227.344	-3.243.227.344
IV. HÀNG TỒN KHO	140		119.225.318.204	91.897.432.614
1. Hàng tồn kho	141	V.04	119.225.318.204	91.897.432.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		11.534.718.934	5.688.926.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.861.198.709	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	2.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.673.520.225	5.686.926.939
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		54.461.002.975	47.194.887.425
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		40.373.016.981	41.656.147.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.256.262.098	32.206.710.706
- Nguyên giá	222		80.397.594.009	74.478.611.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-47.141.331.911	-42.271.900.583

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.975.505.079	5.017.052.961
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-524.139.902	-482.592.020
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.141.249.804	4.432.384.050
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐT T.CHÍNH DÀI HẠN	250		12.604.945.023	4.504.945.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.604.945.023	4.504.945.023
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.483.040.971	1.033.794.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.483.040.971	1.033.794.685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)			286.991.696.915	237.910.434.750

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		214.694.616.296	166.972.905.352
I. NỢ NGẮN HẠN	310		209.351.180.024	161.473.299.012
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.133.101.626	42.161.347.500
2. Phải trả người bán	312		60.103.471.542	58.570.959.666
3. Người mua trả tiền trước	313		120.675.828.370	33.459.992.936
4. Thuế và các khoản phải nộp NS nhà nước	314	V.16	4.687.621.433	12.771.412.773
5. Phải trả người lao động	315		4.437.056.806	7.726.647.359
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		3.040.114.700	4.042.114.700
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.039.347.195	1.529.344.326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.234.638.352	1.211.479.752
II- NỢ DÀI HẠN	330		5.343.436.272	5.499.606.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.792.769.295	3.792.769.295

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.189.015	293.177.265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		56.818.182	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		72.297.080.619	70.937.529.398
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	72.297.080.619	70.937.529.398
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	51.769.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			103.465.508
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	3.256.960.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	1.504.997.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.470.046.222	13.336.442.393
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	430		286.991.696.915	237.910.434.750

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.362.780.918
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng anh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	LUỸ KẾ	
		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÍ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	212.380.071.523	124.072.636.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-101.693.342.243	-105.970.645.631
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-21.000.260.810	-19.638.558.615
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-1.860.062.412	-1.252.553.596
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.562.850.249	-2.345.732.422
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	26.593.238.620	6.792.916.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-33.233.835.244	-14.646.129.432
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	77.622.959.185	-12.988.067.032
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-4.626.123.369	-1.304.818.250
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		460.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-8.100.000.000	-14.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.224.577.701	343.837.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-11.501.545.668	-500.981.004
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.433.229.626	16.496.058.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-47.461.475.500	-7.718.328.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30.028.245.874	8.777.730.985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	36.093.167.643	-4.711.317.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.912.850.387	6.035.165.502
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.006.018.030	1.323.848.451

Lưu ý : Số liệu năm 2010 có sự điều chỉnh như sau :

- Điều chỉnh từ mã 05 sang mã 07 tiền thuế không phải là thuế TNDN số tiền là 4.026.930.253 đ
- Điều chỉnh từ mã 06 sang mã 27 tiền lãi ngân hàng số tiền là 17.752.023 đ

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71.243.234.653	41.968.376.434	94.131.711.786	101.962.252.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.243.234.653	41.968.376.434	94.131.711.786	101.962.252.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	65.314.581.441	37.728.856.353	87.350.015.111	94.733.550.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.928.653.212	4.239.520.081	6.781.696.675	7.228.701.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.128.665.314	257.367.446	1.224.577.701	343.837.246
7. Chi phí tài chính	22		329.739.182	564.483.266	2.913.111.524	1.159.061.889
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		315.591.922	564.483.266	1.844.044.264	1.159.061.889
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		1.637.300.680	1.737.369.233	1.982.978.680	2.733.498.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.090.278.664	2.195.035.028	3.110.184.172	3.679.978.986
11. Thu nhập khác	31			429.453.026		429.453.026
12. Chi phí khác	32			446.819		446.819
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40			429.006.207		429.006.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.090.278.664	2.624.041.235	3.110.184.172	4.108.985.193
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	777.546.043	656.010.309	777.546.043	1.027.246.299
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.312.732.621	1.968.030.926	2.332.638.129	3.081.738.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÍ II NĂM 2011

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 11 tháng 04 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2010:	343 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2010 :	298.536.345.689 đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	17.983.531.669 đồng ;
+ Trích lập các quỹ :	3.363.871.500 đồng ;
+ Trả cổ tức năm 2010 :	18% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	5,15 triệu đồng/ người /tháng.

- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm năm 2011 với các nội dung chủ yếu sau:

- + Doanh thu năm 2011: 345 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 21,5 tỷ đồng;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2011: 17% đến 18% ;
- + Giá trị sản lượng năm 2011. 383 tỷ đồng;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 5,5 tr.đồng/ người /tháng.
- + Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2011.
- + Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010, tăng vốn điều lệ công ty.

- Thông qua việc Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, Đổi tên Chi nhánh Tây Bắc thành Xí nghiệp công trình 610. Thông qua danh sách các công ty kiểm toán có thể kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011. Thông qua các nội dung sửa đổi điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và thông qua nội dung Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2011.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6. Trong quý 2 năm 2011 thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác Đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng) và đã chuyển tiền tăng vốn cho công ty con lần một là 8.100.000.000 đ (Tám tỷ một trăm triệu đồng).Số vốn còn thiếu công ty sẽ cấp tiếp theo tiến độ dự án đầu tư máy móc thiết bị khai thác đá đã được phê duyệt năm 2010.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- +Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.

5. Xí nghiệp công trình 610.
6. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
7. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
8. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)
9. Đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 7 đang chờ cơ quan Nhà Nước phê duyệt*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2011:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là: **61.080.780.000đ**

(Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 30.06.2011 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, k.doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2011 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Nguồn vốn các công trình công ty thi công chủ yếu là vốn ngân sách, việc tạm ứng và thanh quyết toán vốn các công trình luôn được đơn đốc, tuy nhiên trong quý 2 năm 2011 việc lập hồ sơ thanh quyết toán công trình gặp nhiều khó khăn nên Doanh thu quý 2 thấp, đặc biệt một số công trình đã trúng thầu chậm triển khai do công tác giải phóng mặt bằng, lập và trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công chậm, công tác quản lý hồ sơ kỹ thuật, làm hồ sơ điều chỉnh giá dự toán công trình, quản lý hồ sơ chất lượng công trình chưa tốt nên ảnh hưởng đến việc thanh quyết toán thu hồi vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Lạm phát tăng cao, nguồn vốn ngân sách không được đáp ứng kịp thời, lãi suất tiền vay của ngân hàng cao gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động và thanh toán công nợ với khách hàng nhưng Công ty cũng phải tiết giảm nhịp độ sản xuất thi

công do các công trình thiếu vốn đặc biệt ngừng thi công một số công trình chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2011.

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS 2005, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”.Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo Tỷ giá liên ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Ng. tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.

- Ng. tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể :

+ Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2011 - CÔNG TY MẸ**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

01. TIỀN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	169.770.550	113.593.204
- Tiền gửi ngân hàng	7.836.247.480	3.799.257.183
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.006.018.030	3.912.850.387

01*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng (TK128)	32.000.000.000	
Cộng	32.000.000.000	

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
+ Tài khoản 138	585.317.816	50.506.861
+ Tài khoản 338	74.178.558	184.991.773
Cộng	659.496.374	235.498.634

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, Vật liệu	19.967.908.739	10.820.030.311
- Công cụ, dụng cụ	285.529.028	491.619.954
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.334.832.420	66.929.732.439
- Thành phẩm	25.637.048.017	13.656.049.910
Cộng	119.225.318.204	91.897.432.614

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế môn bài		2.000.000
Cộng		2.000.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ II NĂM 2011 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu kỳ	12.140.231.698	43.093.802.065	10.091.743.526	7.319.927.144	2.914.927.5
Tăng trong kỳ	3.598.243.560	108.360.000		1.130.358.455	
- Mua trong kỳ		108.360.000		1.130.358.455	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.598.243.560				
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm Khác					
Số dư cuối kỳ	15.738.475.258	43.202.162.065	10.091.743.526	8.450.285.599	2.914.927.5
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	5.780.421.402	26.189.694.072	7.987.784.622	4.326.320.041	378.832.5
Khấu hao trong kỳ	249.187.119	1.609.695.655	312.241.289	235.840.770	71.314.3
- Điều chỉnh tăng					
- Điều chỉnh giảm do thanh lý					
Số dư cuối kỳ	6.029.608.521	27.799.389.727	8.300.025.911	4.562.160.811	450.146.9
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01.04.2011	6.359.810.296	16.904.107.993	2.103.958.904	2.993.607.103	2.536.094.9
- Tại ngày 30.06.2011	9.708.866.737	15.402.772.338	1.791.717.615	3.888.124.788	2.464.780.6

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ II NĂM 2011

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHÂN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981				
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981				
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	503.365.961				
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941				
- Điều chỉnh tăng					
- Điều chỉnh giảm do thanh lý					
Số dư cuối kỳ	524.139.902				
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH					
- Tại ngày 01.04.2011	4.996.279.020				
- Tại ngày 30.06.2011	4.975.505.079				

11.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
- Công trình nhà ở 2 tầng (Cơ khí)	214.805.454	53.896.363
- Công trình cải tạo trụ sở làm việc công ty	276.444.350	2.728.487.687
- Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	1.636.363.636	1.636.363.636
CỘNG	2.141.249.804	4.432.384.050

14.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	1.483.040.971	1.033.794.685
Cộng	1.483.040.971	1.033.794.685

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	12.133.101.626	40.601.347.500
Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	12.133.101.626	40.601.347.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.560.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh		1.560.000.000
Cộng	12.133.101.626	42.161.347.500

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	3.910.075.390	9.208.562.524
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	777.546.043	3.562.850.249
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	4.687.621.433	12.771.412.773

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Kinh phí công đoàn	286.410.592	291.752.196
- Bảo hiểm xã hội	567.447.930	723.804.493
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.180.488.673	508.787.637
Cộng	2.039.347.195	1.529.344.326

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn	3.792.769.295	3.792.769.295
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	3.792.769.295	3.792.769.295
b - Nợ dài hạn		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) - Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu (Trang 21)

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	51.769.690.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	22.707.060.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	29.062.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	44.374.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.311.090.000	7.395.680.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	51.769.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.311.090.000	7.392.490.000

d)- Cổ tức

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) - Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.080.780	5.176.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.080.780	5.176.969
+ Cổ phiếu phổ thông	61.080.780	5.176.969
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.078.461	5.174.650
+ Cổ phiếu phổ thông	61.078.461	5.174.650
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	3.256.960.171
- Quỹ dự phòng tài chính	2.177.771.626	1.504.997.326
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	44.374.010.000	989.164.000	-20.000.000		2.169.485.171	961.259.826	9.426.298.263	57.900.217.260
- Tăng vốn trong năm trước	7.395.680.000				1.087.475.000	543.737.500		9.026.892.500
- Lãi trong năm trước				103.465.508			12.645.980.251	12.749.445.759
- Tăng khác (*)							1.482.488.865	1.482.488.865
- Giảm vốn trong năm trước			3.190.000					3.190.000
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							271.868.000	271.868.000
- Phân phối lợi nhuận							9.946.456.986	9.946.456.986
Số dư cuối năm trước	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	13.336.442.393	70.937.529.398
Số dư đầu năm nay	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	13.336.442.393	70.937.529.398
- Tăng Vốn trong kỳ này	9.311.090.000				1.345.548.600	672.774.300		11.329.412.900
- Lãi trong năm nay							2.332.638.129	2.332.638.129
- Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái								
- Tăng khác (*)							812.314.200	812.314.200
- Lỗ trong năm nay								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							336.387.000	336.387.000
- Phân phối lợi nhuận							12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		4.602.508.771	2.177.771.626	3.470.046.222	72.297.080.619

(*) Nhận lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phú lý

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2011**

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	22.888.477.133	59.993.876.247	22.888.477.133	59.993.876.247
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	9.935.646.119	2.536.574.978	9.935.646.119	2.536.574.978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	231.296.000	158.208.019	231.296.000	158.208.019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	12.721.535.014	57.299.093.250	12.721.535.014	57.299.093.250
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế Xuất khẩu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	22.888.477.133	59.993.876.247	22.888.477.133	59.993.876.247
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0	0	0
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0	0	0
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	22.035.433.670	57.004.694.286	22.035.433.670	57.004.694.286
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.615.313.462	487.000.983	5.615.313.462	487.000.983
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.129.450.534	2.018.620.000	4.129.450.534	2.018.620.000
- Giá vốn hoạt động xây lắp	12.092.347.659	54.418.103.682	12.092.347.659	54.418.103.682

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	198.322.015	80.969.621	198.322.015	80.969.621
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư			0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			0	0
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	95.912.387	86.469.800	95.912.387	86.469.800
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.912.387	86.469.800	95.912.387	86.469.800
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	
- Lãi bán ngoại tệ			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Lãi bán hàng trả chậm			0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.583.372.342	594.578.623	2.583.372.342	594.578.623
- Lãi tiền vay	1.528.452.342	594.578.623	1.528.452.342	594.578.623
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Lỗ bán ngoại tệ			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.054.920.000		1.054.920.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Chi phí tài chính khác			0	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	371.235.990	0	371.235.990
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		371.235.990	0	371.235.990
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		371.235.990	0	371.235.990

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	36.586.389.204	36.568.718.674	36.586.389.204	36.568.718.674	36.568.718.674
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	34.050.705.305	34.411.249.718	34.050.705.305	34.411.249.718	34.411.249.718
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	18.905.470.337	21.242.551.997	18.905.470.337	21.242.551.997	21.242.551.997
- Chi phí nhân công (TK622)	7.303.516.002	7.154.407.966	7.303.516.002	7.154.407.966	7.154.407.966
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.241.596.964	1.801.210.839	2.241.596.964	1.801.210.839	1.801.210.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	5.600.122.002	4.213.078.916	5.600.122.002	4.213.078.916	4.213.078.916
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 642)	2.535.683.899	2.157.468.956	2.535.683.899	2.157.468.956	2.157.468.956
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0	0	0	0
- Chi phí nhân công	819.497.184	675.511.000	819.497.184	675.511.000	675.511.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.329.107	175.988.412	170.329.107	175.988.412	175.988.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.545.857.608	1.305.969.544	1.545.857.608	1.305.969.544	1.305.969.544

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán